

## Quả cân F1-100 mg

Hãng sản xuất: Changzhou Accurate Weight Co.,Ltd

## Quả cân F1-100 mg

## ĐẶC ĐIỂM NỔI BẬT

- Cấp chính xác F1: không hóc điều chỉnh.
- Theo tiêu chuẩn đo lường quốc tế OIML.
- Theo tiêu chuẩn đo lường ĐLVN 50:2009.
- Hiệu chuẩn chuẩn theo đo lường ĐLVN 286:2015.
- Chất liệu: INOX 304 (thép không gỉ).
- Hộp đựng: Nhựa ABS màu trắng
- Định danh: **100 mg**
- Sai số cho phép (+/-): 0.05 mg
- Khối lượng riêng: 7.9g / cm<sup>3</sup>
- Từ tính: ≤25μT
- Hình dạng: tam giác
- Ứng dụng: Kiểm định /hiệu chuẩn cân cấp chính xác I và II, III) Kiểm tra nội bộ cho cân thông dụng, cân phân tích, cân kỹ thuật.



## Thông số kỹ thuật:



| MODEL                 | F1-100 mg                       |
|-----------------------|---------------------------------|
| Định danh             | 100 mg                          |
| Hóc điều chỉnh        | Không hóc điều chỉnh            |
| Chất liệu             | Inox 304 (thép không gỉ)        |
| Hình dạng             | Hình tam giác                   |
| Sai số cho phép (+/-) | 0.05 mg                         |
| Khối lượng riêng      | 7.9g / cm <sup>3</sup>          |
| Từ tính               | ≤ 25μT                          |
| Kích thước hộp        | (Ø39 x chiều cao 56) mm         |
| Hộp đựng              | Hộp nhựa ABS màu trắng          |
| Hiệu chuẩn            | ĐLVN 50:2009 hoặc ĐLVN 286:2015 |
| Trọng lượng           | 0.020 kg                        |

### F1-100 mg Calibration Weights

Manufacturer: Changzhou Accurate Weight Co.,Ltd

#### F1-100 mg Calibration Weights

##### Product Description

- OIML: F1
- Value: 100 mg
- Shape: Flat
- Structure: Solid
- Material: Stainless Steel
- Density: 7.90 g/cm<sup>3</sup>;
- Magnetic Susceptibility: <0.08
- Package: ABS box
- Calibration: ĐLVN 50:2009 or ĐLVN 286:2015
- Tolerance: ± 0.05 mg

Applications: Verification and calibration of Class I, II, and III weighing instruments; internal testing of general-purpose scales, analytical balances, and precision balances.



#### Product Description:



| OIML                    | F1                            |
|-------------------------|-------------------------------|
| Value                   | 100 mg                        |
| Structure               | Solid                         |
| Material                | Stainless Steel               |
| Shape                   | Flat                          |
| Tolerance (+/-)         | 0.05 mg                       |
| Density                 | 7.9 g / cm <sup>3</sup>       |
| Magnetic Susceptibility | <0.08                         |
| Box Dimensions          | (Ø39 x 56) mm                 |
| Package                 | ABS box                       |
| Calibration             | ĐLVN 50:2009 or ĐLVN 286:2015 |
| Gross Weight            | 0.020 kg                      |